

Phụ lục 1
DANH MỤC CÁC TUYẾN ĐÊ CẤP IV, CẤP V VÀ ĐÊ BIÊN DO UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ, BẢO VỆ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HOÁ
(Kèm theo Quyết định số 11 /2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
	TỔNG CỘNG		693,000	693,000		
1	Lam Sơn	Hữu sông Chu	3,584	3,584	K0 - K3+584	CPC
2	Sao Vàng	Hữu sông Chu	0,416	7,416	K3+584 - K4	CPC
		Hữu Tiêu Thủy	3,200		K0 - K3+200	IV
		Tả Tiêu Thủy	2,100		K1+100 - K3+200	IV
		Tả sông Hoàng	1,700		K0 - K1+700	IV
3	Thọ Xuân	Hữu Tiêu Thủy	4,900	11,200	K3+200 - K8+100	IV
		Tả Tiêu Thủy	6,300		K3+200 - K9+500	IV
4	Thọ Lập	Hữu sông Cầu Chày	0,400	0,400	K0 - K0+400	IV
5	Thọ Long	Tả sông Hoàng	1,826	1,826	K1+700 - K3+526	IV
6	Xuân Tín	Hữu sông Cầu Chày	3,740	15,740	K0+400 - K4+140	IV
		Đê bao hữu Quảng Phú	4,200		K0 - K4+200	IV
		Đê bao tả Quảng Phú	7,800		K0 - K7+800	IV
7	Xuân Lập	Hữu sông Cầu Chày	17,920	17,920	K4+140 - K22+060	IV
8	Thiệu Toán	Tả sông Dừa	7,562	12,762	K0 - K7+562	V
		Hữu sông Dừa	5,200		K0 - K5+200	V

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
9	Thiệu Trung	Tả sông Dừa	2,198	3,498	K7+562 - K9+762	V
		Hữu sông Dừa	1,300		K5+200 - K6+500	V
10	Thiệu Tiến	Hữu sông Cầu Chày	4,940	4,940	K22+060 - K25; K26+800 - K28+800	IV
11	Thiệu Hoá	Hữu sông Cầu Chày	3,450	3,450	K33+200 - K36+650	IV
12	Thiệu Quang	Hữu sông Cầu Chày	8,750	8,750	K36+650-K45+400	IV
13	Yên Định	Hữu sông Cầu Chày	1,800	9,189	K25 - K26+800	IV
		Tả sông Cầu Chày	7,389		K21+741 - K29+130	IV
14	Định Hòa	Hữu sông Cầu Chày	4,400	17,310	K28+800 - K33+200	IV
		Tả sông Cầu Chày	12,910		K29+130 - K42+040	IV
15	Yên Phú	Tả sông Cầu Chày	10,241	17,741	K0 - K10+241	IV
		Đê bao Yên Giang	7,500		K0 - K7+500	V
16	Yên Ninh	Tả sông Cầu Chày	11,500	11,500	K10+241 - K21+741	IV
17	Tây Đô	Hữu sông Bưởi	2,591	2,591	K11+260 - K13+851	IV
18	Vĩnh Lộc	Hữu sông Bưởi	5,090	15,056	K13+851 - K18+941	IV
		Tả sông Bưởi	9,966		K16+580 - K26+546	IV
19	Biện Thượng	Đê bao hữu Hón Bông	1,300	1,300	K0 - K1+300	V
20	Hoảng Châu	Tây sông Cùng	5,400	5,400	K4+600 - K10	IV
21	Hoảng Hóa	Tây sông Cùng	4,600	4,600	K0 - K4+600	IV
22	Hoảng Sơn	Đê bao hữu Cẩm Lũ	7,100	7,100	K0 - K7+100	V

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
23	Hoàng Thanh	Tả sông Mã	2,500	16,260	K62+500 - K65	IV
		Đông sông Cùng	9,700		K3+200 - K12+900	IV
		Đê biển Hoàng Thanh - Hoàng Phụ	4,060		K0 - K4+060	IV
24	Hoàng Tiến	Đông sông Cùng	3,200	3,200	K0 - K3+200	IV
25	Hậu Lộc	Đê bao tả Cẩm Lũ	4,000	4,000	K0 - K4	V
26	Hoa Lộc	Tây Kênh De	6,000	6,000	K0 - K6	IV
27	Vạn Lộc	Đông Kênh De	6,000	9,675	K0 - K6	IV
		Đê biển Hậu Lộc	3,675		K9+795 - K13+470	CPC
28	Tống Sơn	Tả Hón Bông	3,000	8,850	K0 - K3	V
		Hữu sông Hoạt	5,850		K0 - K5+850	IV
29	Lĩnh Toại	Hữu sông Hoạt	11,210	11,210	K13+860 - K25+070	IV
30	Hà Long	Tả sông Hoạt	11,700	11,700	K0 - K11+700	IV
31	Hoạt Giang	Tả sông Hoạt	10,230	20,290	K12+230 - K22+460	IV
		Hữu sông Hoạt	8,010		K5+850 - K13+860	IV
		Đê bao Thổ Khối Hà Dương	2,050		K0 - K2+050	V
32	Nga Thắng	Hữu sông Hoạt	2,990	2,990	K25+070 - K28+060	IV
33	Nga Sơn	Đê biển Nga Sơn (cũ)	3,900	5,730	K0 - K3+900	IV
		Đê biển Nga Sơn (mới)	1,830		K0 - K1+830	IV

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
34	Ba Đình	Hữu sông Hoạt	10,880	10,880	K28+060 - K38+940	IV
35	Nga An	Hữu sông Càn	6,600	15,721	K0 - K6+600	IV
		Tả sông Càn	9,121		K0 - K9+121	IV
36	Tân Tiến	Hữu sông Càn	2,400	12,370	K6+600 - K9	IV
		Đê biển Nga Sơn (cũ)	6,500		K3+900 - K10+400	IV
		Đê biển Nga Sơn (mới)	3,470		K1+830 - K5+300	IV
37	Sầm Sơn	Hữu sông Mã	3,500	3,500	K59 - K62+500	IV
38	Quang Trung	Đê Tam Điệp	3,000	3,530	K0 - K3	IV
		Tả sông Hoạt	0,530		K11+700-K12+230	IV
39	Bỉm Sơn	Đê Tam Điệp	9,800	16,310	K3 - K12+800	IV
		Tả sông Hoạt	6,510		K22+460 - K28+970	IV
40	Quảng Yên	Tả sông Hoàng	2,800	2,800	K28+400 - K31+200	IV
41	Quảng Ngọc	Tả sông Hoàng	7,600	19,100	K31+200 - K38+800	IV
		Đê bao Quảng Phúc - Quảng Vọng	11,500		K0 - K11+500	IV
42	Quảng Chính	Tả sông Hoàng	5,000	15,750	K38+800 - K43+800	IV
		Tả sông Yên	4,550		K13+450 - K18	IV
		Đê bao xóm Dũng	6,200		K0 - K6+200	V

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
43	Tiên Trang	Tả sông Yên	2,720	4,220	K18 - K20+720	IV
		Đê biển Quảng Nham	1,500		K0 - K1+500	IV
44	Quảng Bình	Đê biển mới (Quảng Thái)	1,430	1,430	K0 - K1+430	CPC
45	Ngọc Sơn	Hữu sông Thị Long	4,500	21,374	K9+900 - K14+400	IV
		Hữu sông Yên	12,400		K15+800 - K28+200	IV
		Đê biển Hải Châu - Hải Ninh	4,474		K0 - K4+474	IV
46	Trường Lâm	Tả sông Bạng	3,400	6,800	K0 - K3+400	IV
		Hữu sông Bạng	3,400		K0 - K3+400	IV
47	Đào Duy Từ	Tả Cầu Se	2,000	14,220	K0 - K2	V
		Hữu Cầu Se	1,800		K0 - K1+800	V
		Tả Cầu Hung	3,300		K0 - K3+300	V
		Hữu Cầu Hung	3,270		K0 - K3+270	V
		Tả sông Bạng	3,850		K6+700 - K10+550	IV
48	Các Sơn	Tả Hao Hao	4,500	17,600	K0 - K4+500	V
		Hữu Hao Hao	3,200		K0 - K3+200	V
		Hữu sông Thị Long	9,900		K0 - K9+900	IV
49	Nghi Sơn	Đê bao sông Nẫm	1,500	1,500	K0 - K1+500	IV
50	Trúc Lâm	Tả sông Bạng	3,300	3,300	K3+400 - K6+700	IV
51	Tân Dân	Đê biển (Hải An, Tân Dân)	2,198	2,198	K4+474 - K6+672	CPC

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
52	Hải Lĩnh	Đê biển (Hải Lĩnh)	0,979	0,979	K6+672 - K7+651	CPC
53	Tĩnh Gia	Tả sông Bạng	4,300	7,350	K10+550 - K14+850	IV
		Đê biển Hải Thanh	3,050		K0 - K3+050	IV
54	Hải Bình	Hữu sông Bạng	7,600	10,000	K3+400 - K11	IV
		Đê biển Hải Bình	2,400		K0 - K2+400	IV
55	Nông Cống	Tả sông Yên	13,450	13,450	K0 - K13+450	IV
56	Thắng Lợi	Hữu sông Nhơ	12,540	27,330	K19+800 - K32+340	IV
		Tả sông Nhơ	7,570		K28+930 - K36+500	IV
		Hữu sông Hoàng	2,720		K35+500 - K38+220	IV
		Đê bao hữu Hoàng	4,500		K0 - K4+500	V
57	Trung Chính	Tả sông Nhơ	11,230	16,630	K17+700 - K28+930	IV
		Hữu sông Hoàng	5,400		K30+100 - K35+500	IV
58	Trường Văn	Hữu sông Yên	12,200	20,557	K3+600 - K15+800	IV
		Tả sông Thị Long	1,757		K6+200 - K7+957	IV
		Đê bao Ngọc Lắm	6,600		K0 - K6+600	V
59	Thắng Bình	Hữu sông Yên	3,600	3,600	K0 - K3+600	IV
60	Tượng Lĩnh	Tả sông Thị Long	6,200	6,200	K0 - K6+200	IV

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
61	Triệu Sơn	Tả sông Nhơ	2,925	15,279	K1+500 - K4+425	IV
		Tả sông Hoàng	4,454		K6+726 - K11+180	IV
		Hữu sông Hoàng	7,900		K4+508 - K12+408	IV
62	Thọ Ngọc	Hữu sông Nhơ	3,803	8,611	K0 - K3+803	IV
		Tả Tiêu Thủy	1,100		K0 - K1+100	IV
		Hữu sông Hoàng	3,708		K0 - K3+708	IV
63	Thọ Phú	Tả sông Nhơ	1,500	5,500	K0 - K1+500	IV
		Tả sông Hoàng	3,200		K3+526 - K6+726	IV
		Hữu sông Hoàng	0,800		K3+708 - K4+508	IV
64	Hợp Tiến	Hữu sông Nhơ	3,982	3,982	K3+803 - K7+785	IV
65	Tân Ninh	Tả sông Nhơ	10,756	26,314	K6+944 - K17+700	IV
		Hữu sông Hoàng	5,450		K24+650 - K30+100	IV
		Hữu sông Nhơ	10,108		K9+692 - K19+800	IV
66	An Nông	Tả sông Nhơ	2,519	8,426	K4+425 - K6+944	IV
		Hữu sông Nhơ	1,907		K7+785 - K9+692	IV
		Hữu sông Hoàng	4,000		K12+408 - K16+408	IV
67	Đồng Tiến	Tả sông Hoàng	8,070	16,312	K20+330 - K28+400	IV
		Hữu sông Hoàng	8,242		K16+408 - K24+650	IV
68	Đông Sơn	Tả sông Hoàng	9,150	9,150	K11+180 - K20+330	IV

STT	Xã/phường	Tuyến đê	Tổng chiều dài đê theo tuyến đê (Km)	Tổng chiều dài đê theo xã/phường (Km)	Lý trình	Cấp đê
69	Thạch Bình	Hữu sông Bưởi	9,260	9,260	K0 - K1; K3 - K11+260	IV
70	Kim Tân	Hữu sông Bưởi	2,000	28,280	K1 - K3	IV
		Tả sông Bưởi	16,580		K0 - K16+580	IV
		Đê bao Thạch Định	9,700		K0 - K9+700	IV

*** Ghi chú:** Đê chưa phân cấp viết tắt là CPC